TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẾN TRE** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:29/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 18/5/2018
V/v: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Công Chiến.

2. Bà Trần Thị Kim Mỹ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Chiến Trực – Thư ký tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hồng Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 115/2018/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2018 về việc: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27a/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: số 6A.24 tổ 7A, khu phố M, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện tại: Thôn Mg, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1976 (có mặt).

Nơi cư trú: số 6A.24 tổ 7A, khu phố M, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:*

Năm 2014, bà và ông Nguyễn Văn V đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Sau khi kết hôn, bà và ông V sống tại phường P, thành phố B, cuộc sống không khó khăn về kinh tế nhưng xảy ra nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn, hạnh phúc gia đình không có nên không thể tiếp tục chung sống. Do đó, bà đã về sống tại thôn M, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang từ ngày 28/02/2017 cho đến nay, hai bên không thể hàn gắn lại được. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông V nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông V.

Quá trình chung sống, bà và ông V có một con chung là Nguyễn Thị Mỹ D1, sinh ngày 10/4/2016, hiện con chung đang sống chung với bà ở Bắc Giang nên sau khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu ông V cấp dưỡng.

Về sản chung và nợ chung: bà và ông V không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Theo đơn yêu cầu ngày 05/02/2018, bản tự khai ngày 16/4/2018 và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn V trình bày:*

Ông thống nhất với những lời trình bày của bà D về điều kiện kết hôn, việc đăng ký kết hôn cũng như nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian ly thân, ngoài ra nguyên nhân mâu thuẫn cũng do ông đi làm xa cuối tuần mới về nhà một lần dẫn đến việc hai bên không còn tin tưởng, bà D hay ghen vô cớ, thường xuyên cãi nhau.

Nay bà D yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý.

Quá trình chung sống, ông và bà D có một con chung là Nguyễn Thị Mỹ D1, sinh ngày 10/4/2016, hiện con chung đang sống chung với bà D ở Bắc Giang nên sau khi ly hôn ông đồng ý giao con chung cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng.

Về sản chung và nợ chung: ông và bà D không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:*

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Thẩm phán chấp hành tốt quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử, đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án:* Căn cứ vào các điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 luật hôn nhân và gia đình đề nghị: Chấp nhân yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị D; giao cho bà D tiếp tục nuôi con chung là Nguyễn Thị Mỹ D1, sinh ngày 10/4/2016, bà D không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung, nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông V nên Tòa án xác định quan hệ tranh chấp vụ án này là tranh chấp về việc ly hôn. Ông V hiện đang sống tại khu phố 1, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre là đúng theo quy định tại các điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Vào ngày 05/02/2018, bà D có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà D là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Về hôn nhân: Vào năm 2014, bà D và ông V chung sống với nhau trên tin thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre, vì vậy, hôn nhân của bà D và ông V là hợp pháp nên được pháp luật công nhận.

Bà D trình bày nguyên nhân yêu cầu ly hôn ông V là do vợ chồng bất đồng quan điểm, phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được và đã ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Ông V cũng trình bày là vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn với nhau, bà D ghen hay ghen vô cớ nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc.

Hội đồng xét xử xét thấy, bà D và ông V chung sống với nhau từ năm 2014, có đăng ký kết hôn nhưng đến năm 2017 thì vợ chồng bà D vào ông V sống ly thân nhau, từ khi ly thân đến nay, vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm nhau nữa. Trong thời gina ly thân, ông V cũng đã yêu cầu bà D trở về tiếp tục chung sống nhưng bà D không đồng ý trở về. Điều này chứng tỏ, mâu thuẫn giữa bà D và ông V đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà D yêu cầu ly hôn ông V là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 56 luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Bà D và ông V có một con chung là Nguyễn Thị Mỹ D1, sinh ngày 10/4/2016, hiện đang sống chung với bà D, bà D yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu ông V cấp dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy, theo lời trình bày của bà D và ông V thì từ khi ly thân đến nay con chung sống với bà D, ông V cũng đồng ý để bà D tiếp tục nuôi con chung. Bên cạnh đó, cháu Duyên chưa đủ 36 tháng tuổi rất cần sự chăm sóc của mẹ nên Hội đồng xét xử xét thấy cần để bà D tiếp tục nuôi con chung là phù hợp vớ quy định tại khoản 3 Điều 81 luật hôn nhân và gia đình, bà D nuôi con không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận không xét đến.

Về tài sản chung: Bà D và ông V khai không có nên không xét đến.

Về nợ chung: Bà D và ông V khai không có nên không xét đến.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên:

Tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên được chấp nhận.

[5] Về án phí:

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bà D phải chịu tòa bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và 119 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị D đối với ông Nguyễn Văn V, bà D được ly hôn với ông V.

2. Về con chung: Giao cho bà D tiếp tục nuôi con chung là Nguyễn Thị Mỹ D1, sinh ngày 10/4/2016.

Ghi nhận bà D nuôi con chung không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con.

Ông V không trực tiếp nuôi con được quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Bà D trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông V trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích con, theo yêu cầu của cha, mẹ, cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 và Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định mức cấp dưỡng nuôi con

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị D phải nộp phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0015537 ngày 25 tháng 3 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Ông V được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15*(mười lăm)* ngày kể từ ngày tuyên án. Bà D được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 *(mười lăm)* ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bến Tre*;
- *VKSND TP. Bến Tre;*
- *Chi cục THADS TP. Bến Tre;*
- *UBND phường Phú Tân, TP. Bến Tre;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Diễm Châu